



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 36 + 37

Ngày 01 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-12-2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; Quy định về quy mô, thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	03
24-12-2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	12
25-12-2025	Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND quy định về phân công, phân cấp quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	44

26-12-2025	Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	52
26-12-2025	Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về Quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	59
26-12-2025	Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	85

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; Quy định về quy mô, thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của

Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2025/TT-BXD;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 15812/TTr-SXD-QLXDCT ngày 13 tháng 11 năm 2025, Công văn số 15809/SXD-QLXDCT ngày 13 tháng 11 năm 2025 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4837/BC-STP ngày 08 tháng 10 năm 2025, Công văn 8159/STP-VB ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy định về quy mô, thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định

a) Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho Sở Xây dựng; Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao; Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu.

b) Quy mô và thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; điểm k khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15).

2. Quyết định này áp dụng cho cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng và các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng quy định tại Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14; điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Điện lực số 61/2024/QH15; điểm c khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 2. Về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu cấp giấy phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ (trừ công trình nhà ở riêng lẻ từ cấp II trở lên) và công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên (trừ các công trình được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp tại điểm b khoản này) với nguyên tắc đơn vị hành chính cấp xã chiếm tỷ lệ diện tích khu đất xây dựng công trình lớn hơn sẽ thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng.

b) Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chức năng và trong phạm vi địa giới được giao quản lý.

c) Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với tất cả công trình còn lại, trừ các công trình đã được phân cấp tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Đối với dự án có nhiều công trình với loại và cấp công trình khác nhau thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo công trình có cấp cao nhất của dự án.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị mình và có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng không thu hồi giấy phép xây dựng đã cấp không đúng quy định thì Ủy ban nhân dân Thành phố trực tiếp quyết định thu hồi giấy phép xây dựng.

5. Trường hợp khi điều chỉnh thiết kế xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo công trình làm thay đổi cấp của công trình thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo cấp của công trình sau điều chỉnh thiết kế hoặc công trình sửa chữa, cải tạo.

Điều 3. Quy mô xây dựng và thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Trường hợp thuộc khu vực có quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch phân khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố

nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

a) Về quy mô xây dựng, tối đa 03 tầng (số tầng cao được xác định theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng). Trường hợp sửa chữa, cải tạo (có thời hạn) thì theo số tầng cao hiện hữu được công nhận.

b) Trường hợp xây dựng tầng hầm, đối với công trình xây dựng mới (có thời hạn) quy mô tối đa 01 tầng hầm; đối với công trình sửa chữa, cải tạo (có thời hạn) theo số tầng hầm hiện hữu được công nhận.

c) Các chỉ tiêu xây dựng phải phù hợp quy chuẩn quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 94 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Trường hợp thuộc khu vực có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch chi tiết khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

a) Về quy mô xây dựng, tối đa 01 tầng (số tầng cao được xác định theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng). Trường hợp công trình sửa chữa, cải tạo (có thời hạn) thì theo số tầng cao và tầng hầm công trình hiện hữu được công nhận.

b) Các chỉ tiêu xây dựng phải phù hợp quy chuẩn quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 94 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

3. Thời hạn tồn tại của công trình được ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn do cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ thời hạn tính đến thời điểm thực hiện quy hoạch (*được thể hiện tại quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*) nhưng tối đa không quá 05 năm và theo yêu cầu quản lý, phát triển của từng khu vực xem xét khi giải quyết cấp giấy phép xây dựng. Khi hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn mà quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có điều chỉnh kéo dài thời hạn thực hiện quy hoạch thì cơ quan

đã cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo về việc gia hạn thời gian tồn tại của công trình nêu trên. Trường hợp Chủ đầu tư tiếp tục có nhu cầu xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình thì thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo yêu cầu quản lý, phát triển và phù hợp với thời hạn thực hiện của quy hoạch điều chỉnh. Việc công nhận quyền sở hữu công trình và tài sản trên đất được thực hiện theo pháp luật đất đai.

4. Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp quy định tại điểm khoản 1 và khoản 2 Điều này và đã có kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo.

5. Các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.

6. Trong thời hạn (kể cả thời gian được gia hạn theo quy định) được ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn thì việc công nhận quyền sở hữu công trình xây dựng tương ứng và việc hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn. Trong trường hợp phải bị tháo dỡ, phá dỡ, di dời theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, theo quy định do cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai chủ trì xem xét và được thực hiện theo pháp luật đất đai.

Điều 4. Về sự phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Các cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm:

a) Tổ chức, thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; niêm yết công khai Quyết định này tại nơi tiếp nhận hồ sơ; báo cáo định kỳ (tháng, quý, 6 tháng, năm) về Sở Xây dựng và Cục Thống kê Thành phố để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Xây dựng.

b) Theo dõi, quản lý giấy phép xây dựng có thời hạn đã cấp; đồng thời thực hiện thông báo và chịu trách nhiệm về việc gia hạn thời gian tồn tại của công trình khi hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn mà quy hoạch có điều chỉnh kéo dài thời hạn thực hiện theo pháp luật về quy

hoạch đô thị và nông thôn.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp, trả lời và cung cấp đầy đủ các thông tin trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

3. Ban Quản lý đường sắt đô thị Thành phố

a) Phối hợp Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu có liên quan cập nhật ranh, hướng tuyến các tuyến đường sắt đô thị vào đồ án quy hoạch xây dựng để trình, phê duyệt và công bố theo quy định.

b) Phối hợp Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị có liên quan lập nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và tổ chức thực hiện việc xác định, cắm mốc giới ngoài thực địa; cung cấp bản đồ quy hoạch hướng tuyến, hành lang bảo vệ được duyệt đến các cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và các đơn vị có chức năng liên quan để quản lý và thực hiện theo đúng quy định.

c) Phối hợp với Chủ đầu tư dự án khác khi thực hiện hoạt động xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt, thực hiện cung cấp hồ sơ bản vẽ, hồ sơ ranh mốc, hành lang bảo vệ các tuyến đường sắt đô thị.

4. Sở Xây dựng

a) Triển khai, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này đến các cơ quan chuyên môn về xây dựng và các cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng tại các cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn thành phố.

b) Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết đối với những trường hợp vượt thẩm quyền; hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị các Bộ, ngành trung ương hướng dẫn giải quyết những khó khăn vướng mắc.

5. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

a) Phối hợp Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu trong công tác rà soát các quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng và các quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nội dung đề xuất điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

b) Phối hợp Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu xác định lộ giới, chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng đã được phê duyệt và công bố, đề trình đề án, kế hoạch tổ chức và triển khai cắm mốc giới theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng theo đúng quy định.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu trong việc rà soát các khu vực đô thị đặc thù nhằm phù hợp với Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu

a) Công bố công khai theo quy định các quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng quy hoạch chỉ giới đường đỏ của đường và hẻm (đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành); Quy chế quản lý kiến trúc theo pháp luật về kiến trúc.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng; công tác rà soát các quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng và các quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nội dung đề xuất điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

c) Cập nhật trên bản đồ địa chính, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức xác định, cắm mốc giới ngoài thực địa các quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng, quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng (đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành); hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

7. Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao

a) Công bố công khai theo quy định các quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng (đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành).

b) Tổ chức xác định, cắm mốc giới ngoài thực địa các quy hoạch phân khu,

quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết khu chức năng, quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng (đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành); hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Công trình xây dựng đã nộp hồ sơ đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cấp mới, điều chỉnh, sửa chữa cải tạo, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được xem xét giải quyết như sau:

a) Tiếp tục xem xét, giải quyết theo các quy định pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan tại thời điểm nộp hồ sơ.

b) Xem xét, giải quyết theo Quyết định này nếu không thuộc trường hợp quy định điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối với công trình đã được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trước ngày Quyết định này có hiệu lực; sau khi hết thời hạn tồn tại của công trình được ghi tại giấy phép xây dựng có thời hạn thì được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hiện nay xem xét gia hạn thời gian tồn tại của công trình theo quy định tại Quyết định này và các quy định khác có liên quan hiện hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình và quy định quy mô, thời hạn tồn tại công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các nội dung về cấp giấy phép xây dựng tại Điều 9, Điều 10 Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành quy định phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp, Trưởng ban Quản lý Khu công nghệ cao; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời cho Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp các ý kiến, báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì nội dung dẫn chiếu áp dụng theo văn bản được ban hành sau./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện,
trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và
Luật Đê điều số 60/2020/QH14;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo
phương thức Đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế
xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài
sản công số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành
Danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị
chuyên dùng phòng, chống thiên tai;*

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15412/TTr-SNNMT-CCTL ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng, chống thiên tai không quy định tại Quyết định này thì được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách hoặc Quỹ Phòng, chống thiên tai; cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc giao, mua sắm cho phù hợp với yêu cầu công tác phòng, chống thiên tai của cơ quan, đơn vị, địa phương và khả năng cân đối nguồn kinh phí; quản lý, sử dụng được chặt chẽ đúng quy định.

2. Mức giá vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai phải phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị tương ứng.

3. Việc đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng tại Quyết định này phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan; đồng thời, phải được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí để quyết định số lượng mua sắm theo đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Trường hợp nguồn kinh phí không đảm bảo hoặc tình hình thực tế cấp bách khi có tình huống thiên tai xảy ra mà tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai quy định tại Quyết định này (bao gồm loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị và số lượng quy định) không đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai thì sở, ngành, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với nguồn Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố) để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của các sở, ngành, đơn vị, địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai từ ngân sách nhà nước, Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu chủ động cân đối nguồn kinh phí của địa phương, đơn vị tổ chức mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc chi từ nguồn ngân sách hoặc Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố để đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị nếu nguồn kinh phí của sở, ngành, đơn vị, địa phương không đảm bảo thực hiện.

Điều 6. Quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai

Các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai theo đúng quy định tại Điều 5 Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị, địa phương

1. Các sở, ngành, đơn vị, địa phương được trang bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai

a) Xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai theo tiêu chuẩn, định mức được quy định tại Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực hiện mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai theo tiêu chuẩn, định mức được quy định tại Quyết định này. Đối với các vật tư, phương tiện, trang thiết bị không có trong danh mục tiêu chuẩn, định mức được quy định tại Quyết định này nhưng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố; các sở, ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện đầu tư, mua sắm hoặc đề xuất đầu tư, mua sắm theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức bảo quản, sửa chữa và thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiện trạng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai được giao; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo hiện trạng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Ban hành quy chế sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố

a) Phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về tiêu chuẩn, định mức, quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai được quy định tại Quyết định này.

b) Tổng hợp hiện trạng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của các sở, ngành, đơn vị, địa phương để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai và báo cáo cho cơ quan Trung ương theo quy định.

3. Bộ Tư lệnh Thành phố

a) Chủ trì xây dựng phương án, kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai. Khi thiên tai xảy ra, chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị để triển khai thực hiện công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời và hiệu quả.

b) Phối hợp Sở Tài chính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai cho các địa phương, đơn vị từ nguồn ngân sách Thành phố theo quy định.

c) Nâng cấp, hiện đại hóa phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và đặc điểm thiên tai trên địa bàn Thành phố.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai cho các địa phương, đơn vị từ nguồn Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai và Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-

CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

b) Tổng hợp đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét việc điều chỉnh, bổ sung danh mục, tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố và quy định của pháp luật có liên quan.

c) Tổng hợp đề xuất của các đơn vị, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh, bổ sung danh mục vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

5. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách để đầu tư, mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai cho các địa phương, đơn vị.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối với những văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn, áp dụng trong Quy định này, nếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đối với các đơn vị, địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai trong Quyết định này vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định trong trường hợp có thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức bộ máy sau sắp xếp, sáp nhập theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (đối với các đơn vị) hoặc theo tên gọi, đơn vị hành chính mới (đối với cấp xã).

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Phụ lục
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	PHƯƠNG TIỆN				
I	GIÁM SÁT, PHÂN TÍCH TÌNH HUỐNG THIÊN TAI				
1	Xe trang bị các thiết bị chuyên dùng giám sát, phân tích thiên tai phục vụ các đoàn công tác tiền phương và chỉ đạo tại hiện trường đáp ứng yêu cầu đối với các tình huống thiên tai lớn như bão, lũ (xả lũ), sạt lở đất (phương tiện và thiết bị phải đảm bảo kết nối vệ tinh, máy tính chuyên dụng và các thiết bị phục vụ tham mưu chỉ đạo di động tại hiện trường)	Bộ Tư lệnh Thành phố	chiếc	03	Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không xảy ra hiện tượng lũ quét
		Công an Thành phố	chiếc	03	
II	PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TẠI HIỆN TRƯỜNG				
1	Xe chỉ đạo, chỉ huy chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn khi trực tiếp chỉ đạo tại hiện trường khi thiên tai, bão, lũ (xả lũ), sạt lở đất đã, đang xảy ra	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	chiếc	03	Xe 7 chỗ chuyên dùng
		Bộ Tư lệnh Thành phố	chiếc	01	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	chiếc	01	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Chi cục Thủy lợi	chiếc	02	
B	TRANG THIẾT BỊ				
I	GIÁM SÁT, PHÂN TÍCH TÌNH HUỐNG THIÊN TAI				
1	Thiết bị cảnh báo sạt lở	Sở Nông nghiệp và Môi trường	cái/máy	30	- Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không xảy ra hiện tượng lũ quét; - Mỗi vị trí sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên địa bàn Thành phố gắn 01 cái/ máy (được điều chỉnh theo công bố vị trí sạt lở của Ủy ban nhân dân Thành phố).
2	Thiết bị đo độ sâu khu vực xảy ra lũ (xả lũ), ngập lụt	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái/máy	03	
		Công an Thành phố	cái/máy	03	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	cái/máy	01	
		Sở Xây dựng	cái/máy	03	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu:			
		Phường Hiệp Bình	cái/máy	01	
		Phường Cát Lái	cái/máy	01	
		Phường Long Phước	cái/máy	01	
		Phường Bình Quới	cái/máy	01	
		Phường Bình Lợi Trung	cái/máy	01	
		Phường Thạnh Mỹ Tây	cái/máy	01	
		Phường Tân Thuận	cái/máy	01	
		Phường Phú Thuận	cái/máy	01	
		Phường Thới An	cái/máy	01	
		Phường An Phú Đông	cái/máy	01	
		Phường Phú An	cái/máy	01	
		Phường Thủ Dầu	cái/máy	01	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Một			
		Phường Thuận An	cái/máy	01	
		Phường Chánh Hiệp	cái/máy	01	
		Phường Lái Thiêu	cái/máy	01	
		Phường Tây Nam	cái/máy	01	
		Phường Tân Khánh	cái/máy	01	
		Phường Tân Uyên	cái/máy	01	
		Xã An Nhơn Tây	cái/máy	01	
		Xã Nhuận Đức	cái/máy	01	
		Xã Phú Hòa Đông	cái/máy	01	
		Xã Bình Mỹ	cái/máy	01	
		Xã Đông Thạnh	cái/máy	01	
		Xã Nhà Bè	cái/máy	01	
		Xã Hiệp Phước	cái/máy	01	
		Xã An Thới Đông	cái/máy	01	
		Xã Cần Giờ	cái/máy	01	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Xã Dầu Tiếng	cái/máy	01	
		Xã Minh Thạnh	cái/máy	01	
		Xã Thanh An	cái/máy	01	
3	Thiết bị xác định khoảng cách	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái/máy	03	
		Công an Thành phố	cái/máy	03	
		Chi cục Thủy lợi	cái/máy	01	
		Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu	cái/máy	01	Mỗi Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu 01 máy
4	Máy đo độ mặn cầm tay	Chi cục Thủy lợi	máy	01	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu:	máy		
		Phường Cát Lái	máy	01	
		Phường Tân Thuận	máy	01	
		Phường An Khánh	máy	01	
		Phường	máy	01	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thạnh Mỹ Tây			
		Phường Bình Quới	máy	01	
		Phường Bình Lợi Trung	máy	01	
		Phường An Phú Đông	máy	01	
		Xã Cần Giờ	máy	01	
		Xã An Thới Đông	máy	01	
		Xã Bình Khánh	máy	01	
		Xã Hiệp Phước	máy	01	
		Xã Nhà Bè	máy	01	
		Xã Bình Lợi	máy	01	
		Xã Tân Nhựt	máy	01	
		Xã Bình Chánh	máy	01	
		Xã Hưng Long	máy	01	
		Xã Bình Hưng	máy	01	
II	PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TẠI SỞ, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG				
1	Máy phát điện công suất lớn duy trì nguồn điện phục vụ	Bộ Tư lệnh Thành phố	máy	07	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Chỉ đạo, chỉ huy phòng chống thiên tai	Công an Thành phố	máy	03	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	máy	01	
		Sở Y tế	máy	01	
		Sở Xây dựng	máy	01	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	máy	01	Mỗi Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu 01 máy
2	Điện thoại vệ tinh phục vụ liên lạc khẩn cấp trong tình huống thiên tai	Ủy ban nhân dân Thành phố	cái	03	- 02 điện thoại di động; - 01 điện thoại cố định.
		Bộ Tư lệnh Thành phố	cái	07	- 04 điện thoại di động - 03 điện thoại cố định
		Công an Thành phố	cái	06	- 04 điện thoại di động - 02 điện thoại cố định
		Lực lượng Thanh niên xung phong	cái	01	01 điện thoại di động
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	cái	01	01 điện thoại di động

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phố Hồ Chí Minh			
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	cái	02	02 điện thoại di động
		Sở Xây dựng	cái	01	01 điện thoại di động
		Sở Tài chính	cái	01	01 điện thoại di động
		Sở Y tế	cái	01	01 điện thoại di động
		Sở Khoa học và Công nghệ	cái	02	- 01 điện thoại di động - 01 điện thoại cố định
		Sở Công Thương	cái	01	01 điện thoại di động
		Chi cục Thủy lợi	cái	01	01 điện thoại di động
		Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	cái	01	01 điện thoại di động
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu:			
		Phường Vũng Tàu	cái	01	01 điện thoại di động
		Phường Tam Thắng	cái	01	01 điện thoại di động
		Phường Rạch Dừa	cái	01	01 điện thoại di động

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phường Phước Thắng	cái	01	01 điện thoại di động
		Phường Tân Phước	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã An Thới Đông	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Cần Giờ	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Thạnh An	cái	02	- 01 điện thoại di động - 01 điện thoại cố định
		Xã Long Hải	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Long Sơn	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Phước Hải	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Hồ Tràm	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Xuyên Mộc	cái	01	01 điện thoại di động
		Xã Bình Châu	cái	01	01 điện thoại di động
		Đặc khu Côn Đảo	cái	02	- 01 điện thoại di động - 01 điện thoại cố định
3	Màn hình theo dõi thông tin phòng chống thiên tai	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái	01	
		Sở Nông nghiệp và	cái	01	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Môi trường (Chi cục Thủy lợi)			
4	Phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai	Chi cục Thủy lợi	bộ	01	
III PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN HIỆN TRƯỜNG					
1	Máy bay không người lái đáp ứng yêu cầu thu thập hình ảnh, tìm kiếm thông tin tiếp cận nơi đã, đang xảy ra thiên tai	Bộ Tư lệnh Thành phố	chiếc	07	
		Công an Thành phố	chiếc	03	
		Chi cục Thủy lợi	chiếc	01	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu:	chiếc	01	Mỗi Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu 01 chiếc
2	Máy cưa đa năng đáp ứng yêu cầu xử lý cây đổ và các chướng ngại vật trên đường tiếp cận khu vực xảy ra thiên tai	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái	140	
		Công an Thành phố	cái	30	
		Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	cái	10	
		Sở Xây dựng	cái	10	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	cái	02	Mỗi phường, xã, đặc khu 02 cái
3	Máy hồi âm đáp ứng yêu cầu	Sở Xây	cái	05	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	kiểm tra công trình phòng chống thiên tai	dựng			
		Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy lợi)	cái	01	
4	Máy định vị vệ tinh, la bàn để định vị, định hướng các khu vực thiên tai, công trình phòng chống thiên tai	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái	07	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy lợi)	cái	01	
5	Thiết bị quan sát hiện trường trong điều kiện đêm và thiên tai, bão, lũ (xả lũ) đã, đang xảy ra	Bộ Tư lệnh Thành phố (Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng)	bộ	10	
		Công an Thành phố	bộ	06	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	bộ	01	Mỗi phường, xã, đặc khu 01 bộ
6	Thiết bị chuyên dùng phóng thang dây, dây mồi, phao cứu sinh khi thiên tai đã, đang xảy ra	Bộ Tư lệnh Thành phố (Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng)	bộ	07	
		Công an Thành phố	bộ	06	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	bộ	01	Mỗi phường, xã, đặc khu 01 bộ

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Ro bot chuyên dùng dò tìm và quan sát tại hiện trường sạt lở	Công an Thành phố	bộ	01	Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không xảy ra hiện tượng lũ quét
8	Bộ đàm chuyên dùng chống nước đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy tình huống mưa lớn, ngập lụt	Bộ Tư lệnh Thành phố	bộ	50	
		Công an Thành phố	bộ	50	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	bộ	10	
		Chi cục Thủy lợi	bộ	10	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu:			
		Phường Sài Gòn	bộ	05	
		Phường Tân Định	bộ	05	
		Phường Bến Thành	bộ	05	
		Phường Cầu Ông Lãnh	bộ	05	
		Phường Bàn Cờ	bộ	05	
		Phường Xuân Hòa	bộ	05	
		Phường Nhiêu Lộc	bộ	05	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phường Xóm Chiếu	bộ	05	
		Phường Khánh Hội	bộ	05	
		Phường Vĩnh Hội	bộ	05	
		Phường Chợ Quán	bộ	05	
		Phường An Đông	bộ	05	
		Phường Chợ Lớn	bộ	05	
		Phường Bình Tây	bộ	05	
		Phường Bình Tiên	bộ	05	
		Phường Bình Phú	bộ	05	
		Phường Phú Lâm	bộ	05	
		Phường Tân Thuận	bộ	10	
		Phường Phú Thuận	bộ	10	
		Phường Tân Mỹ	bộ	10	
		Phường Tân Hưng	bộ	10	
		Phường Chánh Hưng	bộ	10	
		Phường Phú Định	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phường Bình Đông	bộ	10	
		Phường Diên Hồng	bộ	05	
		Phường Vườn Lài	bộ	05	
		Phường Hòa Hưng	bộ	05	
		Phường Minh Phụng	bộ	05	
		Phường Bình Thới	bộ	05	
		Phường Hòa Bình	bộ	05	
		Phường Phú Thọ	bộ	05	
		Phường Đông Hưng Thuận	bộ	10	
		Phường Trung Mỹ Tây	bộ	10	
		Phường Tân Thới Hiệp	bộ	10	
		Phường Thới An	bộ	10	
		Phường An Phú Đông	bộ	10	
		Phường An Lạc	bộ	05	
		Phường Bình Tân	bộ	05	
		Phường Tân	bộ	05	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Tạo			
		Phường Bình Trị Đông	bộ	05	
		Phường Bình Hưng Hòa	bộ	05	
		Phường Gia Định	bộ	05	
		Phường Bình Thạnh	bộ	10	
		Phường Bình Lợi Trung	bộ	10	
		Phường Thạnh Mỹ Tây	bộ	10	
		Phường Bình Quới	bộ	10	
		Phường Hạnh Thông	bộ	05	
		Phường An Nhơn	bộ	10	
		Phường Gò Vấp	bộ	05	
		Phường An Hội Đông	bộ	10	
		Phường Thông Tây Hội	bộ	05	
		Phường An Hội Tây	bộ	10	
		Phường Đức	bộ	05	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Nhuận			
		Phường Cầu Kiệu	bộ	05	
		Phường Phú Nhuận	bộ	05	
		Phường Tân Sơn Hòa	bộ	05	
		Phường Tân Sơn Nhất	bộ	05	
		Phường Tân Hòa	bộ	05	
		Phường Bảy Hiền	bộ	05	
		Phường Tân Bình	bộ	05	
		Phường Tân Sơn	bộ	05	
		Phường Tây Thạnh	bộ	05	
		Phường Tân Sơn Nhì	bộ	05	
		Phường Phú Thọ Hòa	bộ	05	
		Phường Tân Phú	bộ	05	
		Phường Phú Thạnh	bộ	05	
		Phường Hiệp Bình	bộ	10	
		Phường Thủ Đức	bộ	10	
		Phường	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Tam Bình			
		Phường Linh Xuân	bộ	10	
		Phường Tăng Nhơn Phú	bộ	10	
		Phường Long Bình	bộ	10	
		Phường Long Phước	bộ	10	
		Phường Long Trường	bộ	10	
		Phường Cát Lái	bộ	10	
		Phường Bình Trưng	bộ	10	
		Phường Phước Long	bộ	10	
		Phường An Khánh	bộ	10	
		Phường Đông Hòa	bộ	10	
		Phường Dĩ An	bộ	10	
		Phường Tân Đông Hiệp	bộ	10	
		Phường An Phú	bộ	05	
		Phường Bình Hòa	bộ	05	
		Phường Lái Thiêu	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phường Thuận An	bộ	10	
		Phường Thuận Giao	bộ	05	
		Phường Thủ Dầu Một	bộ	10	
		Phường Phú Lợi	bộ	05	
		Phường Chánh Hiệp	bộ	10	
		Phường Bình Dương	bộ	05	
		Phường Hòa Lợi	bộ	05	
		Phường Phú An	bộ	10	
		Phường Tây Nam	bộ	10	
		Phường Thới Hòa	bộ	05	
		Phường Long Nguyên	bộ	10	
		Phường Bến Cát	bộ	10	
		Phường Chánh Phú Hòa	bộ	10	
		Phường Vĩnh Tân	bộ	05	
		Phường Bình Cơ	bộ	05	
		Phường Tân	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Uyên			
		Phường Tân Hiệp	bộ	05	
		Phường Tân Khánh	bộ	10	
		Phường Vũng Tàu	bộ	10	
		Phường Tam Thắng	bộ	10	
		Phường Rạch Dừa	bộ	10	
		Phường Phước Thắng	bộ	10	
		Phường Long Hương	bộ	05	
		Phường Bà Rịa	bộ	05	
		Phường Tam Long	bộ	05	
		Phường Tân Hải	bộ	05	
		Phường Tân Phước	bộ	10	
		Phường Phú Mỹ	bộ	10	
		Phường Tân Thành	bộ	05	
		Xã Vĩnh Lộc	bộ	10	
		Xã Tân Vĩnh Lộc	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Xã Bình Lợi	bộ	10	
		Xã Tân Nhựt	bộ	10	
		Xã Bình Chánh	bộ	10	
		Xã Hưng Long	bộ	10	
		Xã Bình Hưng	bộ	10	
		Xã Bình Khánh	bộ	10	
		Xã An Thới Đông	bộ	10	
		Xã Cần Giờ	bộ	10	
		Xã Thạnh An	bộ	10	
		Xã Củ Chi	bộ	10	
		Xã Tân An Hội	bộ	10	
		Xã Thái Mỹ	bộ	10	
		Xã An Nhơn Tây	bộ	10	
		Xã Nhuận Đức	bộ	10	
		Xã Phú Hòa Đông	bộ	10	
		Xã Bình Mỹ	bộ	10	
		Xã Đông Thạnh	bộ	10	
		Xã Hóc	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Môn			
		Xã Xuân Thới Sơn	bộ	10	
		Xã Bà Điểm	bộ	10	
		Xã Nhà Bè	bộ	10	
		Xã Hiệp Phước	bộ	10	
		Xã Thường Tân	bộ	10	
		Xã Bắc Tân Uyên	bộ	10	
		Xã Phú Giáo	bộ	10	
		Xã Phước Hòa	bộ	10	
		Xã Phước Thành	bộ	10	
		Xã An Long	bộ	10	
		Xã Trừ Văn Thố	bộ	10	
		Xã Bàu Bàng	bộ	10	
		Xã Long Hòa	bộ	10	
		Xã Thanh An	bộ	10	
		Xã Dầu Tiếng	bộ	10	
		Xã Minh Thạnh	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Xã Châu Pha	bộ	10	
		Xã Long Hải	bộ	10	
		Xã Long Điền	bộ	10	
		Xã Phước Hải	bộ	10	
		Xã Đất Đỏ	bộ	10	
		Xã Nghĩa Thành	bộ	10	
		Xã Ngãi Giao	bộ	10	
		Xã Kim Long	bộ	10	
		Xã Châu Đức	bộ	10	
		Xã Bình Giã	bộ	10	
		Xã Xuân Sơn	bộ	10	
		Xã Hồ Tràm	bộ	10	
		Xã Xuyên Mộc	bộ	10	
		Xã Hòa Hội	bộ	10	
		Xã Bàu Lâm	bộ	10	
		Xã Bình Châu	bộ	10	
		Xã Hòa Hiệp	bộ	10	
		Xã Long	bộ	10	

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Sơn			
		Đặc khu Côn Đảo	bộ	10	
9	Ổng nhôm chuyên dùng các loại quan sát trong điều kiện thiên tai	Bộ Tư lệnh Thành phố	cái	07	
		Công an Thành phố	cái	03	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	cái	01	
		Chi cục Thủy lợi	cái	01	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	cái	01	Mỗi phường, xã, đặc khu 01 cái
C	VẬT TƯ				
1	Bộ dụng cụ chuyên dùng phục vụ cán bộ công tác hiện trường đáp ứng yêu cầu hoạt động an toàn khi thiên tai đã, đang xảy ra (Ba lô chống nước, túi ngủ, quần áo chuyên dùng, mũ, giày, đèn pin, túi cấp cứu lưu động,...)	Bộ Tư lệnh Thành phố	bộ	140	
		Công an Thành phố	bộ	60	
		Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	bộ	20	
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	bộ	10	
		Chi cục Thủy lợi	bộ	10	
		Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu:			

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phường Vũng Tàu	bộ	10	
		Phường Tam Thắng	bộ	10	
		Phường Rạch Dừa	bộ	10	
		Phường Phước Thắng	bộ	10	
		Phường Tân Phước	bộ	10	
		Xã Cần Giờ	bộ	10	
		Xã An Thới Đông	bộ	10	
		Xã Thạnh An	bộ	10	
		Xã Long Sơn	bộ	10	
		Xã Long Hải	bộ	10	
		Xã Phước Hải	bộ	10	
		Xã Hồ Tràm	bộ	10	
		Xã Xuyên Mộc	bộ	10	
		Xã Bình Châu	bộ	10	
		Đặc khu Côn Đảo	bộ	10	
2	Vật tư chuyên dùng phục vụ xử lý khẩn cấp sự cố đê điều, hồ đập	Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu	Các địa phương đề xuất nhu cầu theo phương châm “4 tại		

Stt	Tên vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai	Đơn vị quản lý, sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			chỗ” của từng địa phương theo từng tình huống thiên tai, sự cố đề bao		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về phân công, phân cấp quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật
(thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh) trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 150/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Xây dựng tại Tờ trình số 18329/TTr-SXD-HTKT ngày 03 tháng 12 năm 2025 về Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về phân công, phân cấp quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 6336/BC-STP ngày 07 tháng 11 năm 2025 và Công văn số 7893/STP-VB ngày 15 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định về phân công, phân cấp trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân công, phân cấp quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là cấp Thành phố).
2. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là cấp xã).
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Đảm bảo tính đồng bộ, tính hệ thống, tính liên tục, không chồng chéo trong thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý nhà nước lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; đảm bảo tuân thủ các yêu cầu khoa học, kỹ thuật chuyên ngành trong mỗi lĩnh vực.
2. Phân cấp gắn với trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã; đảm bảo điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để cấp xã thực hiện, hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân cấp.
3. Đảm bảo nguyên tắc phân cấp tối đa cho Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân; phù hợp với khả năng quản lý, khả năng cân đối các nguồn lực; đảm bảo yêu cầu quản lý đô thị, phát triển nông thôn và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
4. Thành phố thống nhất quản lý thông qua việc ban hành mục tiêu, nguyên tắc, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá, quy trình, quy chế tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, giám sát bằng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung.
5. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, bình đẳng, gắn quyền hạn với trách nhiệm giải quyết công việc và cải cách hành chính trong các lĩnh vực được phân cấp.

Đồng thời gắn phân cấp quản lý với tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện sau phân cấp từ Thành phố.

Điều 4. Phân công, phân cấp quản lý trong lĩnh vực thoát nước đô thị

1. Phân công Sở Xây dựng quản lý (trừ hệ thống thoát nước trên địa bàn đặc khu Côn Đảo):

a) Hệ thống thoát nước mưa (bao gồm mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa), Hệ thống thoát nước chung, Hệ thống thoát nước nửa riêng:

Tuyến cống cấp 1, tuyến cống cấp 2 trên địa bàn Thành phố (không bao gồm các tuyến cống trong các khu dân cư khép kín (có hệ thống xử lý nước thải, cửa xả) nằm trọn trong địa giới hành chính cấp xã);

Hệ thống cống trên các tuyến đường do cấp Thành phố quản lý và các tuyến cống liên phường, liên xã.

Kênh, mương có mục đích thoát nước: hệ thống kênh, mương kết nối với cửa xả của hệ thống thoát nước do Sở Xây dựng quản lý và hệ thống kênh, mương đi qua địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã.

Hồ điều hòa: đối với Hồ điều hòa có quy mô thuộc công trình cấp 1, 2, 3 (theo phân cấp công trình quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng).

b) Hệ thống thoát nước thải (Bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả; giếng tách dòng và cống bao (nếu có) và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải):

Hệ thống xử lý nước thải thu gom về các nhà máy xử lý nước thải tập trung và các nhà máy xử lý nước thải phân tán có hệ thống thu gom đi qua địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ đặc khu Côn Đảo) quản lý hệ thống thoát nước theo ranh địa giới hành chính của các xã, phường và trừ hệ thống thoát nước do cấp Thành phố quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Hệ thống thoát nước mưa (bao gồm mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa), Hệ thống thoát nước chung, Hệ thống thoát nước nửa riêng:

Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư khép kín (có hệ thống xử lý nước thải, cửa xả) nằm trọn trong địa giới hành chính cấp xã.

Hệ thống cống cấp 3 trên các tuyến đường do cấp xã quản lý và đi qua địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã.

Kênh, mương có mục đích thoát nước: hệ thống kênh, mương đi qua địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã.

Hồ điều hòa: đối với Hồ điều hòa có quy mô thuộc công trình cấp 4 (theo phân cấp công trình quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng).

b) Hệ thống thoát nước thải (Bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả; giếng tách dòng và cống bao (nếu có) và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải):

Hệ thống xử lý nước thải thu gom về các nhà máy xử lý nước thải phân tán có hệ thống thu gom đi qua địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã.

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quản lý:

Toàn bộ hệ thống thoát nước (gồm mạng lưới thoát nước (đường ống, cống, kênh, mương, hồ điều hòa...), các trạm bơm thoát nước mưa, nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải, tiêu thoát nước mưa, nước thải, chống ngập úng và xử lý nước thải) trên địa bàn đặc khu Côn Đảo.

Điều 5. Phân công, phân cấp quản lý trong lĩnh vực chiếu sáng đô thị

1. Phân công Sở Xây dựng quản lý (trừ hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn đặc khu Côn Đảo):

a) Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn Thành phố (trừ hệ thống chiếu sáng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này).

b) Quản lý, cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục

vụ lễ hội trên các tuyến đường, khu vực công cộng do Thành phố quản lý.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ đặc khu Côn Đảo) quản lý hệ thống chiếu sáng theo ranh địa giới hành chính của các xã, phường, bao gồm:

a) Hệ thống chiếu sáng trong các không gian công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

b) Hệ thống chiếu sáng dân lập trên các tuyến đường chưa được đầu tư hệ thống chiếu sáng đồng bộ theo đường giao thông trên địa bàn xã, phường.

c) Quản lý, cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội trên các tuyến đường, khu vực công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quản lý:

a) Toàn bộ hệ thống chiếu sáng trên địa bàn đặc khu Côn Đảo.

b) Quản lý, cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội trên các tuyến đường, khu vực công cộng trên địa bàn đặc khu Côn Đảo.

Điều 6. Phân công, phân cấp quản lý trong lĩnh vực công viên, cây xanh

1. Phân công Sở Xây dựng quản lý (trừ hệ thống công viên, cây xanh trên địa bàn đặc khu Côn Đảo):

a) Công viên (bao gồm: cây xanh, giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ, công trình phụ trợ, thiết bị trong công viên và đất đai, mặt nước của công viên): công viên đa chức năng, công viên thuộc địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, công viên có ý nghĩa, giá trị về văn hóa, lịch sử của Thành phố.

b) Mảng xanh trên các dãy phân cách, tiểu đảo thuộc các tuyến đường do cấp Thành phố quản lý và mảng xanh trên vỉa hè có liên kết, kết nối với mảng xanh do Thành phố quản lý.

c) Cây xanh trên các tuyến đường do cấp Thành phố quản lý.

d) Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh bảo tồn trên địa bàn quản lý.

đ) Thỏa thuận phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn quản lý.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ đặc khu Côn Đảo) quản lý hệ thống công viên, cây xanh theo ranh địa giới hành chính của các xã, phường và trừ công viên, cây xanh, mảng xanh do cấp Thành phố quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Công viên cây xanh, vườn hoa, công viên trong các khu dân cư (đơn vị ở) trong địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm: cây xanh, giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ, công trình phụ trợ, thiết bị trong công viên và đất đai, mặt nước của công viên).

b) Mảng xanh trên vỉa hè của các tuyến đường trên địa bàn theo ranh giới hành chính (bao gồm cả vỉa hè trên các tuyến đường do cấp Thành phố quản lý).

c) Cây xanh, mảng xanh trên các tuyến đường do cấp xã quản lý.

d) Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh bảo tồn thuộc phạm vi được phân cấp.

đ) Thỏa thuận phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi được phân cấp.

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quản lý:

a) Toàn bộ hệ thống công viên, cây xanh trên địa bàn đặc khu Côn Đảo.

b) Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh bảo tồn thuộc phạm vi được phân cấp.

c) Thỏa thuận phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi được phân cấp.

4. Đối với một số trường hợp đặc thù (công viên chuyên đề giải trí; công viên văn hóa lịch sử; cây xanh bóng mát có kích thước lớn, có giá trị lịch sử, văn hóa;...) tùy theo tính chất sẽ phân cấp cho đơn vị phù hợp quản lý.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau:

a) Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định thẩm quyền quản lý nhà nước về chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Quyết định số 199/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quản lý công viên và cây xanh đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này bãi bỏ khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 43 Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, chiếu sáng đô thị, thoát nước, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương và khoản 5 Điều 2 Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành, các cơ quan được phân cấp, phân công quản lý hạ tầng kỹ thuật (theo nội dung phân công, phân cấp tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định này) có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị đang quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật lập hồ sơ đề nghị giao quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về sử dụng, quản lý tài sản công, pháp luật chuyên ngành và các văn bản pháp lý khác liên quan.

2. Trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định giao quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định, các đơn vị đang quản lý có trách nhiệm tiếp tục thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng bảo đảm hệ thống hạ tầng kỹ thuật được vận hành thông suốt, an toàn và mỹ quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chủ sở hữu (đại diện chủ sở hữu) đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật được phân cấp, giao quản lý.

b) Có trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý, vận hành, khai thác theo quy trình, định mức, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành và các quy định có liên quan đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật được sử dụng đúng công năng và vận hành thông suốt, an toàn, hiệu quả, mỹ quan.

c) Chủ động phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan để thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn theo phân cấp.

d) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn

được giao quản lý và báo cáo về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

đ) Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai phân cấp đề nghị báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (*qua Sở Xây dựng*) đề xuất biện pháp xử lý các vướng mắc phát sinh.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân Thành phố giao hoặc ủy quyền để thực hiện quản lý, vận hành, khai thác đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật được giao quản lý.

b) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã (khi có yêu cầu) để thực hiện tốt nhiệm vụ được phân cấp; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện phân cấp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét xử lý, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn phát sinh.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 04:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 21179/SXD-QLXDCT ngày 23 tháng 12 năm 2025, Tờ trình số 15980/TTr-SXD-QLXDCT ngày 14 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ban hành quy định về Phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã và đặc khu Côn Đảo, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trường hợp Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hết hiệu lực thi hành, giao Giám đốc Sở Xây dựng kịp thời rà soát, bổ sung, thay thế Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết Mục 4.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư - QCVN 04:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các loại hình: căn hộ chung cư (kể cả căn hộ phục vụ tái định cư và căn hộ bố trí làm nhà ở xã hội), căn hộ lưu trú, văn phòng kết hợp lưu trú), nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế về quy mô dân số và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này không áp dụng đối với các cơ sở lưu trú du lịch (theo quy định tại Điều 48 Luật Du lịch năm 2017) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quyết định chủ trương đầu tư; công tác lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình có nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp; công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và công tác cấp Giấy phép xây dựng các dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp phải tuân thủ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xác định dân số đối với nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp

1. Kiểm soát dân số của dự án đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy mô dân số đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phân bổ tại các đồ án quy

hoạch đô thị và nông thôn, đồng bộ với các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại khu vực.

2. Việc tính toán quy đổi đối với một số công trình lưu trú khác gồm: căn hộ lưu trú, văn phòng kết hợp lưu trú nhằm đảm bảo phù hợp với quy mô dân số và hạ tầng kỹ thuật tại khu vực thực hiện dự án.

Điều 4. Phương pháp xác định dân số đối với nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, giai đoạn lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo quy trình rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng), quy mô dân số tối đa của nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp được xác định theo quy định hiện hành về pháp luật quy hoạch (trong đó có quy chuẩn quy hoạch đô thị), về pháp luật xây dựng, đồng thời phải phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021; theo đó, mục tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người đạt khoảng $32 \text{ m}^2 / \text{người}$.

2. Trong giai đoạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và cấp Giấy phép xây dựng, dân số nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp được xác định theo chỉ tiêu 3,5 người/căn hộ (*căn cứ Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tổng cục Thống kê*) hoặc theo cơ cấu phòng ở và diện tích sử dụng của căn hộ tương ứng, cụ thể:

a) Đối với căn hộ chung cư (không phục vụ tái định cư, nhà ở xã hội)

Trường hợp căn hộ một (01) phòng ở có diện tích từ 25 m^2 đến 32 m^2 : Tính 01 người.

Trường hợp căn hộ một (01) phòng ở có diện tích từ trên 32 m^2 đến 56 m^2 : Tính 02 người.

Trường hợp căn hộ hai (02) phòng ở có diện tích từ trên 56 m^2 đến 64 m^2 : Tính 02 người.

Trường hợp căn hộ hai (02) phòng ở có diện tích từ trên 64 m^2 đến 96 m^2 : Tính 03 người.

Trường hợp căn hộ ba (03) phòng ở có diện tích từ trên 96 m² đến 128 m²: Tính 04 người.

Trường hợp căn hộ ba (03) phòng ở có diện tích từ trên 128 m² đến 160 m²: Tính 05 người.

Trường hợp căn hộ từ bốn (04) phòng ở trở lên hoặc có diện tích từ trên 160 m² trở lên: Tính 06 người.

b) Đối với căn hộ phục vụ tái định cư hoặc bố trí làm nhà ở xã hội

Trường hợp căn hộ một (01) phòng ở có diện tích từ 25 m² đến 32 m²: Tính 01 người.

Trường hợp căn hộ một (01) phòng ở có diện tích từ 32 m² đến dưới 45 m²: Tính 1,5 người.

Trường hợp căn hộ hai (02) phòng ở có diện tích từ 45 m² đến dưới 55 m²: Tính 02 người.

Trường hợp căn hộ hai (02) phòng ở có diện tích từ 55 m² đến dưới 70 m²: Tính 2,5 người.

Trường hợp căn hộ hai (02) phòng ở có diện tích từ 70 m² đến dưới 75 m²: Tính 3,0 người.

3. Việc xác định dân số đối với căn hộ lưu trú, văn phòng kết hợp lưu trú được thực hiện như sau: Phần diện tích có chức năng lưu trú trong căn hộ lưu trú, văn phòng kết hợp lưu trú được xác định dân số bằng cách quy đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp phương án kiến trúc công trình không thống nhất giữa diện tích sử dụng của căn hộ và cơ cấu phòng ở của căn hộ quy định tại khoản 2 Điều này thì dân số nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp được xác định theo chỉ tiêu diện tích sử dụng của căn hộ tương ứng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

a) Thực hiện chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc trong việc áp dụng quy định phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Kiểm tra, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với việc áp dụng quy định này trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình có nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp (bao gồm các loại hình: căn hộ ở, căn hộ lưu trú, văn phòng kết hợp lưu trú, nhà thương mại liên kết), để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo đối với các trường hợp áp dụng quy định này không phù hợp.

2. Sở Xây dựng

Áp dụng quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ: góp ý về chủ trương đầu tư, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và cấp Giấy phép xây dựng; đảm bảo phù hợp với quy mô dân số tại quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các phường, xã và đặc khu Côn Đảo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Lập kế hoạch kiểm tra việc chấp hành quy định của các chủ đầu tư xây dựng dự án nhà ở chung cư, chung cư hỗn hợp và một số công trình có lưu trú khác theo quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng được duyệt cũng như trong quá trình khai thác, sử dụng công trình. Kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, không phải phê duyệt lại.

2. Trường hợp các quy hoạch xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp đã được phê duyệt trước thời điểm Quy định này có hiệu lực nhưng nay được cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh thì thực hiện theo Quy định này.

3. Các dự án nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng (đã xác định số lượng, diện tích các căn hộ và dân số) và các dự án đã được cơ quan chuyên môn

về xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (có nhận xét về phù hợp quy mô dân số so với quy hoạch xây dựng) trước thời điểm quy định này có hiệu lực thi hành thì nay triển khai các bước tiếp theo về đầu tư, xây dựng không phải xác định lại dân số theo Quy định này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Quản lý,
điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 87/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền giữa chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 44/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 57/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 11638/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2025, số 16720/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2025; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 5714/BC-STP ngày 27 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về Quy định Quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân công cho các Sở, địa phương thực hiện nhiệm vụ Thẩm định phương án giá và tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 48A/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phân công nhiệm vụ quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Quyết định số

42/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về Quản lý, điều hành về giá tại Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực giá trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về Quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về hoạt động quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá (bao gồm các hoạt động điều tiết giá của Nhà nước; tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá; cơ sở dữ liệu về giá) và thẩm định giá thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố theo nhiệm vụ được quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 và các văn bản hướng dẫn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước được phân công, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.
- Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và thẩm định giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tên hàng hóa, dịch vụ; cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; cơ quan tổ chức triển khai thực hiện và cơ quan tham mưu thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ theo phân công tại Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại Phụ lục I Quyết định này đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, gồm:

a) Đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Giá số 16/2023/QH15 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

b) Thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản lấy ý kiến của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính

Tổng hợp đề xuất của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Bộ Tài chính.

Điều 5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 1 Điều 20 Luật Giá số 16/2023/QH15

1. Căn cứ chủ trương bình ổn giá của Chính phủ và nội dung triển khai, hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ; Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện một hoặc một số phương thức quy định tại khoản 2 Điều này để xác định nguyên nhân biến động giá; báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ đó để làm cơ sở cho Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực lựa chọn biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp.

2. Phương thức xác định nguyên nhân biến động giá

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 của Luật Giá số 16/2023/QH15 hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

c) Đánh giá cung, cầu hàng hóa, dịch vụ: đánh giá thực trạng cung cầu thị trường của hàng hóa, dịch vụ và phân tích nguyên nhân gây mất cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ.

3. Sau khi Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 19 Luật Giá số 16/2023/QH15 và thời hạn, phạm vi áp dụng bình ổn giá; trên cơ sở phân công của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực; các sở, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện các nội dung phân công của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về thực hiện bình ổn giá trên địa bàn Thành phố cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định.

b) Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện bình ổn giá trên địa bàn cho Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, đồng gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính tổng hợp vào báo cáo thị trường định kỳ theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ đó để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Giá số 16/2023/QH15

1. Sở Tài chính

Trình Ủy ban nhân dân Thành phố phân công tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá do Chính phủ quyết định cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo kết quả triển khai thực hiện, để Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ theo phân công; đồng thời gửi Sở Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường định kỳ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ đó để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 7. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá số 16/2023/QH15

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá số 16/2023/QH15 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố và tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện bình ổn giá, đồng gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp đề xuất của Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp bình ổn giá, thời hạn bình ổn giá và phân công tổ chức triển khai thực hiện cho Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổng hợp kết quả thực hiện bình ổn giá trên cơ sở báo cáo của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường định kỳ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ đó để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Mục 2 ĐỊNH GIÁ

Điều 8. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: tên hàng hóa, dịch vụ; cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; thẩm quyền và hình thức định giá; cơ quan thẩm định, trình phương án giá và cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ định giá thực hiện theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 9. Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ theo phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: nêu rõ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá số 16/2023/QH15, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trên cơ sở đề xuất của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa dịch vụ.

Điều 10. Tổ chức thực hiện định giá

1. Cơ quan tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá:

a) Phân cấp cho Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ: tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân Thành phố lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 và hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã: tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

c) Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực có nhiệm vụ:

a) Thực hiện thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá, điều chỉnh giá của Ủy ban nhân dân Thành phố theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. Biểu mẫu báo cáo thẩm định thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

b) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá:

Đối với hàng hóa, dịch vụ là giá nước sạch; dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập và dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ định giá tại Phụ lục II Quyết định này: việc trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Đối với hàng hóa, dịch vụ còn lại thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ định giá tại Phụ lục II Quyết định này: việc trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân Thành phố theo Phụ lục II đính kèm Quyết định này (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 11. Thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 25 và điểm b khoản 2 Điều 26 Luật Giá số 16/2023/QH15.
2. Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá số 16/2023/QH15 và Điều 13 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Mục 4

KÊ KHAI GIÁ

Điều 12. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn Thành phố: tên hàng hóa, dịch vụ; cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ kê khai giá đặc thù và cơ quan tiếp nhận kê khai giá được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 13. Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ theo phân công đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá tại Mục III (hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành) của Phụ lục III kèm theo Quyết định này: nêu rõ các nội dung theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính tổng hợp đề xuất của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo gửi Bộ Tài chính để trình Chính phủ xem xét.

Điều 14. Tổ chức thực hiện kê khai giá

1. Ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá
 - a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của Bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành, để đưa vào Danh sách kê khai giá trên địa bàn Thành phố theo Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại Phụ lục III Quyết định này; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 15 tháng 01 hàng năm trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh sách kê khai giá định kỳ.

Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá, có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung.

b) Sở Tài chính

Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh sách kê khai giá định kỳ trên địa bàn Thành phố trước ngày 15 tháng 02 hàng năm trên cơ sở đề xuất của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ.

Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung trong trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá trên cơ sở đề xuất của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ.

2. Quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận kê khai giá

a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Tiếp nhận văn bản kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này bằng hình thức quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Thực hiện kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP lên cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, đảm bảo toàn bộ Dữ liệu kê khai phải kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Phần B Phụ lục III đính kèm Quyết định này.

Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá theo thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã

Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá tại địa bàn quản lý trên cơ sở rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn quản lý mà không có tên trong Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Tiếp nhận văn bản kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này trên địa bàn quản lý bằng hình thức phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Thực hiện kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, đảm bảo toàn bộ Dữ liệu kê khai phải kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá theo thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá.

Mục 5

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 15. Cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá

Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Giá số 16/2023/QH15.

Điều 16. Tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Giá số 16/2023/QH15.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra (bao gồm các nội dung mục đích, yêu cầu, đối tượng kiểm tra, kết quả kiểm tra và nguyên nhân) gửi đến tổ chức, cá nhân bị kiểm tra và Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Các biện pháp xử lý vi phạm: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giá số 16/2023/QH15.

Chương III

KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ

Điều 17. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan xây dựng, phê duyệt và ban hành kế hoạch kiểm tra

1. Phân cấp cho các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ; Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

- Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ: các nội dung phân công tại Chương II Quy định này và theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: các nội dung phân công tại khoản 3 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 14 Quy định này và kiểm tra việc niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý.

b) Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

c) Ban hành Quyết định kiểm tra đối với từng đối tượng kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC;

d) Xử lý kiến nghị kiểm tra, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Phân cấp cho Sở Tài chính:

a) Phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa tham gia Chương trình Bình ổn thị trường trên địa bàn Thành phố; kiểm tra các sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công, phân cấp tại Quy định này và theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC;

b) Ban hành Quyết định kiểm tra đối với từng đối tượng kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC;

c) Xử lý kiến nghị kiểm tra, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Kế hoạch kiểm tra đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Giá số 16/2023/QH15.

4. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá, thẩm định giá theo các nội dung được phân công;

b) Báo cáo công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá về Sở Tài chính tổng hợp định kỳ trước ngày 01 hàng tháng.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá, thẩm định giá theo các nội dung được phân công;

b) Tổng hợp báo cáo công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã vào báo cáo giá thị trường định kỳ.

Điều 18. Xử lý vi phạm hành chính trong quản lý giá

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về giá tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 87/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương IV THẨM ĐỊNH GIÁ NHÀ NƯỚC

Điều 19. Thẩm định giá của Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 59 đến Điều 66 và khoản 2 Điều 74 Luật Giá số 16/2023/QH15.

Chương V CẬP NHẬT THÔNG TIN, DỮ LIỆU LÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

Điều 20. Cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Các sở, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

1. Sở Tài chính

a) Báo cáo giá thị trường trên địa bàn Thành phố theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn Thành phố (danh sách kê khai giá định kỳ và danh sách kê khai giá bổ sung);

c) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 được thành lập tại Sở Tài chính;

d) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân Thành phố định giá;

b) Giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại các Sở quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 được thành lập tại các sở, ngành;

d) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn quản lý (danh sách kê khai giá định kỳ và danh sách kê khai giá bổ sung);

b) Giá hàng hóa, dịch vụ được thực hiện kê khai giá trên địa bàn quản lý;

c) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 được thành lập tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản triển khai nhiệm vụ của các sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Thông tư số 44/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

b) Thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn Thành phố, báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ và Ủy ban nhân dân cấp xã

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, có văn bản báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Thủ trưởng sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trong việc đảm bảo các điều kiện, bố trí nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Quy định này./.

Phụ lục I**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÌNH ỔN GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổ chức triển khai thực hiện	Cơ quan tham mưu
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công thương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Công thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Công thương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Công thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở An toàn Thực phẩm Thành phố
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Y tế

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định khung giá	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	- Sở Xây dựng đối với cảng, bến thủy nội địa; - Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với cảng cá

5	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương			
5.1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương		Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định đối với công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp quản lý
5.2	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương		Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể	Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định đối với công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp quản lý
6	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương			
6.1	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định đối với công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp quản lý

6.2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định đối với công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp quản lý
7	Nước sạch (Nước sạch khu vực cấp nước đô thị và khu công nghiệp; Nước sạch khu vực cấp nước nông thôn)	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng
8	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương		Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
9	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Y tế
10	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Y tế
11	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

12	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định khung giá	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường (<i>theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với từng công việc cụ thể của dịch vụ</i>)
15	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	Sở Xây dựng
16	Dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng
17	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
17.1	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	Sở Nông nghiệp và Môi trường

17.2	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng
19	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng
20	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá cụ thể	Sở Xây dựng
21	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân Thành phố định giá tối đa	Sở Tư pháp
22	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Ủy ban nhân dân Thành phố	Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể	Sở Công thương tham mưu ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định

Phụ lục III**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**

*(Kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công thương	Sở Công thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Công thương	Sở Công thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	- Sở An toàn Thực phẩm Thành phố; - Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Ủy ban nhân dân cấp xã
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Ủy ban nhân dân cấp xã
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Ủy ban nhân dân cấp xã
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Ủy ban nhân dân cấp xã

8	Thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Ủy ban nhân dân cấp xã
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế	Sở Y tế
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện thẩm định phương án giá thì thực hiện tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ
III	<i>Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành</i>		
1	Xi măng	Bộ Xây dựng	- Sở Xây dựng - Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Nhà ở, nhà chung cư	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Bộ Xây dựng	- Sở Xây dựng - Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Thép xây dựng	Bộ Công thương	- Sở Công thương - Ủy ban nhân dân cấp xã
5	Than	Bộ Công thương	- Sở Công thương - Ủy ban nhân dân cấp xã
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Bộ Công thương	- Sở Công thương - Ủy ban nhân dân cấp xã
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Bộ Công thương	- Sở Công thương - Ủy ban nhân dân cấp xã

8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy ban nhân dân cấp xã
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy ban nhân dân cấp xã
10	Muối ăn	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy ban nhân dân cấp xã
11	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	- Sở An toàn Thực phẩm Thành phố - Ủy ban nhân dân cấp xã
13	Thiết bị y tế	Bộ Y tế	Sở Y tế
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Bộ Y tế	- Sở Y tế - Ủy ban nhân dân cấp xã
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Bộ Y tế	- Sở Y tế - Ủy ban nhân dân cấp xã
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá		
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu (*), tiếp nhận
1	Dịch vụ lưu trú	Ủy ban nhân dân Thành phố	- Sở Du lịch; - Ủy ban nhân dân cấp xã

2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân Thành phố	- Sở Xây dựng; - Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Ủy ban nhân dân Thành phố	- Sở Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển	Ủy ban nhân dân Thành phố	- Sở Xây dựng; - Ủy ban nhân dân cấp xã
6	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Ủy ban nhân dân Thành phố	- Sở Xây dựng; - Ủy ban nhân dân cấp xã
7	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Công thương
9	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Du lịch

(*) Cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách
Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội
Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính
sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ
sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử
dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để
cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ
sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
10548/TTr-SNNMT-VPBCĐGN ngày 31 tháng 10 năm 2025 và Công văn số
13426/SNNMT-VPBCĐGN ngày 27 tháng 11 năm 2025; ý kiến của Sở Tư pháp tại
Báo cáo số 5844/BC-STP ngày 29 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thống nhất của
Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định Quy chế quản
lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách
xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay Hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay Giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi điều 7 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh
ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh
để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, bao gồm:

1. Nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh đã ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.
2. Nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung hằng năm và giai đoạn (tùy theo tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách) ủy thác

qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

3. Tiền lãi thu được từ nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được bổ sung vào nguồn vốn (nếu có) theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Quy chế này.

4. Nguồn Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường ký Hợp đồng ủy thác/Phụ lục hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng tăng/giảm nguồn (nếu có) ủy thác nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất nội dung thực hiện. Trường hợp có thay đổi về nội dung Hợp đồng ủy thác thì Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh, bổ sung thực hiện.

Điều 5. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh hằng năm bố trí, bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Dự toán bổ sung nguồn vốn ngân sách hằng năm (hoặc giai đoạn)

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp cùng Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và các sở, ngành liên quan (nếu có) hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã khảo sát nhu cầu vay vốn trên địa bàn, làm căn cứ để ghi dự toán chi ngân sách và làm căn cứ để phân bổ chỉ tiêu cho vay vốn bổ sung cho cấp xã.

Căn cứ vào nhu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp cùng Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh cân đối từ các nguồn vốn hiện có, xác định số vốn nhu cầu cần ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung cho hằng năm/giai đoạn.

2. Bổ sung vốn hằng năm

a) Bổ sung vốn: Căn cứ vào văn bản nhu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi dự toán và phê duyệt chi ngân sách Thành phố hằng năm.

b) Quá trình luân chuyển

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt số vốn bổ sung hằng năm.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt ban hành Quyết định bổ sung nguồn vốn từ ngân sách Thành phố.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính đề nghị cấp bổ sung nguồn vốn từ ngân sách Thành phố cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện bằng hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền, hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp cùng Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng ủy thác; trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định phân bổ chỉ tiêu nguồn vốn bổ sung từ ngân sách Thành phố. Sau khi có quyết định phân bổ chỉ tiêu nguồn vốn bổ sung từ ngân sách Thành phố của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho từng đơn vị, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cho vay đối với những hộ vay có nhu cầu theo chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

Khi nhu cầu vay vốn thực tế phát sinh ở một số đơn vị vượt quá chỉ tiêu đã được Thành phố giao trong khi chỉ tiêu của một số đơn vị còn thừa, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo kịp thời Sở Nông nghiệp và Môi trường. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh chỉ tiêu nguồn vốn đã phân bổ giữa phường, xã, đặc khu; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Quy định cho vay

1. Về đối tượng vay, điều kiện vay vốn, đảm bảo tiền vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, mục đích vay vốn, lãi suất cho vay được thực hiện theo quy định của từng nguồn vốn từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ứng với chương trình cho vay cụ thể do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, trên cơ sở các quy định hiện hành và phù hợp với thực tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy trình, thủ tục cho vay, giải ngân, định kỳ hạn trả nợ, trả lãi, thu nợ gốc, thu lãi, xử lý nợ đến hạn

Thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (nếu có).

Điều 7. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Nguyên tắc xử lý nợ bị rủi ro

a) Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

3. Nguồn vốn để xử lý các khoản nợ bị rủi ro

a) Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro đã được Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh trích lập và quản lý theo quy định.

b) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố bổ sung ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách Thành phố

Hồ Chí Minh chuyển qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

4. Trách nhiệm phối hợp của các đơn vị trong việc xử lý nợ bị rủi ro

a) Ủy ban nhân dân cấp xã: Phòng chuyên môn (được Ủy ban nhân dân giao nhiệm vụ) tiếp nhận hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro từ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay, thực hiện kiểm tra, xác minh, thống nhất biên bản xác định mức độ thiệt hại về vốn, tài sản và đề nghị các biện pháp xử lý nợ rủi ro đối với hộ vay; báo cáo tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã văn bản đề nghị xử lý nợ bị rủi ro (kèm hồ sơ) gửi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay: Chịu trách nhiệm tổng hợp, phân tích các trường hợp nợ rủi ro và phân loại nợ rủi ro, hồ sơ, chứng từ theo đúng quy định. Khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép xử lý các khoản nợ bị rủi ro, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện rà soát, hạch toán, báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực tế xử lý các khoản nợ bị rủi ro.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tiếp nhận hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro từ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý nợ; phối hợp các Sở ngành liên quan tổng hợp, báo cáo các trường hợp đề nghị xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

d) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở ngành liên quan kiểm tra, tổng hợp, xem xét hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro đảm bảo đúng quy định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ đạo, hướng dẫn Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện hạch toán, theo dõi các khoản khoanh nợ, xóa nợ cho từng trường hợp khi có quyết định cho phép xử lý nợ bị rủi ro của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro theo quy định.

Điều 8. Kiểm tra hiệu quả sử dụng vốn vay

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm chỉ đạo Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác thường xuyên tổ chức kiểm tra hiệu quả sử dụng vốn vay theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm:

a) Định kỳ hoặc đột xuất, tổ chức kiểm tra việc giải ngân của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay đối với hộ vay theo mục đích sử dụng vốn vay được duyệt. Trường hợp hộ vay sử dụng vốn không đúng mục đích ban đầu, đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay hướng dẫn hộ vay làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng vốn hợp pháp khác theo thực tế hoặc có biện pháp thu hồi vốn trước hạn đối với mục đích sử dụng vốn không đúng quy định.

b) Phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay tổ chức kiểm tra xác nhận số dư nợ trong dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường (nếu được yêu cầu).

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn; hướng dẫn kịp thời các vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chính sách và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung vượt quá thẩm quyền.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Lãi cho vay thu được từ nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, báo cáo định kỳ hằng năm được sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

1. Trích lập Quỹ dự phòng rủi ro của nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh quản lý theo quy định hiện hành.

Thời điểm trích dự phòng rủi ro: Ngày 31 tháng 12 hoặc theo kế hoạch quyết toán hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên

số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

Khi số dư Quỹ dự phòng rủi ro vượt quá số dư tối đa theo quy định, trên cơ sở báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép sử dụng khoản chênh lệch do vượt mức tối đa của Quỹ dự phòng rủi ro để bổ sung nguồn vốn (theo từng nguồn vốn) ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh vay vốn.

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo thực tế tại địa phương, tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh nhận ủy thác từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Mức trích bằng 15% số tiền lãi thu được.

b) Phân phối: Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm báo cáo, tính toán phân chia theo tỷ lệ: 20% cấp Thành phố; 80% cấp xã. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu quy định cụ thể tỷ lệ phân phối kinh phí đối với từng đơn vị (cấp Thành phố) có liên quan trong công tác quản lý nguồn vốn, công tác giảm nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Phần tiền lãi thu được còn lại (nếu có), được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

Sau khi đã thực hiện chi cho các nội dung tại khoản 1, 2, 3 của Điều này, số tiền lãi thu được còn lại của từng nguồn vốn (nếu có), Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh hạch toán vào tài khoản nhận vốn ủy thác tương ứng để trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung tăng nguồn vốn cho vay; đồng thời, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường ký Phụ lục Hợp đồng ủy thác và trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định phân bổ chỉ tiêu cho vay từ nguồn vốn được bổ sung từ tiền lãi.

Điều 10. Quy định quản lý nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được quản lý như sau:

Kế toán theo dõi nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định kiêm nhiệm và có nhiệm vụ theo dõi, cập nhật đầy đủ nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện các thủ tục ký Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng ủy thác vốn, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hoạt động của Chương trình Giảm nghèo bền vững.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh định kỳ báo cáo tình hình theo quy định từng nguồn vốn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố hằng tháng (trước ngày 10 hằng tháng), quý (trước ngày 10 của tháng đầu quý sau), 6 tháng (trước ngày 10 tháng 7 hằng năm), năm (trước ngày 10 tháng 01 hằng năm), ước thực hiện cả năm, nhu cầu vay vốn năm sau.

b) Báo cáo phân bổ lãi thu được cả năm: trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

c) Các báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan (nếu có yêu cầu).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, tổng hợp báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tình hình thực hiện chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu biểu báo cáo do Sở Nông nghiệp và Môi trường và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất thực hiện.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

1. Thực hiện ký Hợp đồng ủy thác/Phụ lục hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân

hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh theo từng chương trình cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hướng dẫn thực hiện các nội dung quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quy chế này trong hệ thống quản lý toàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh lập kế hoạch bổ sung nguồn vốn giai đoạn và hằng năm tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 13. Trách nhiệm của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tiếp nhận nguồn vốn ủy thác từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức, quản lý, điều hành nguồn vốn theo quy định.

2. Thực hiện cho vay đúng đối tượng theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo đúng thủ tục, quy trình cho vay của nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt kế hoạch bổ sung vốn giai đoạn và hằng năm từ nguồn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn cấp xã.

5. Chịu trách nhiệm kiểm tra, quản lý việc sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo đúng thủ tục, quy trình cho vay của nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro theo đề nghị của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định theo quy định.

6. Theo dõi, quản lý Quỹ dự phòng rủi ro của nguồn vốn; thực hiện báo cáo và chuyển kinh phí lãi theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt bổ sung nguồn vốn hằng năm và giai đoạn từ nguồn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, lập thủ tục cấp bổ sung nguồn vốn cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định tài chính và quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường giám sát việc sử dụng nguồn vốn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn đúng theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra trách nhiệm thực hiện cho vay vốn của Tổ Tiết kiệm và vay vốn; kiểm tra tình hình thực tế, xác nhận hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

3. Tổ chức thông tin tuyên truyền chính sách cho vay từ các nguồn vốn ưu đãi từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh đến người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương; đảm bảo người dân có nhu cầu được tiếp cận các nguồn vốn và nắm rõ quyền lợi và trách nhiệm của người dân khi vay vốn.

Điều 16. Xử lý chuyển tiếp

1. Các Hợp đồng vay vốn và hồ sơ cho vay đã ký/được phê duyệt trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay Hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội

để cho vay Giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi điều 7 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ký lại Hợp đồng ủy thác theo quy định tại Quy chế này, thay thế cho Hợp đồng ủy thác đã ký theo quy định tại Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay Hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay Giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi Điều 7 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 18. Xử lý vướng mắc

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh để nghiên cứu, tổng hợp, thống nhất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax: (028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>